

Số: 3234 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 23 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Đông Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xét đề nghị của UBND huyện Đông Sơn tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 20/7/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 695/TTr-STNMT ngày 11/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đông Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 8.286,74 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 2.858,16 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 5.243,11 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 185,57 ha.

Cụ thể:

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 | | | |
|----------|--|---------------------|--------------|------------------------------------|---|-----------------|--------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha) | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| I | Tổng diện tích tự nhiên | 8.286,74 | 100 | 8.286,74 | | 8.286,74 | 100 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 5.248,75 | 63,34 | 2.858,16 | | 2.858,16 | 34,49 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 4.568,15 | 55,13 | 2.404,40 | | 2.404,40 | 29,02 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>4.562,18</i> | <i>55,05</i> | <i>2.399,40</i> | | <i>2.399,40</i> | <i>28,95</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 62,71 | 0,76 | 23,48 | | 23,48 | 0,28 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 114,20 | 1,38 | 29,55 | | 29,55 | 0,36 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 24,96 | 0,30 | 24,96 | | 24,96 | 0,30 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 34,60 | 0,42 | 24,56 | | 24,56 | 0,30 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 136,09 | 1,64 | 82,92 | | 82,92 | 1,00 |
| 1.8 | Đất làm muối | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 308,04 | 3,72 | | 268,29 | 268,29 | 3,24 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 2.835,84 | 34,22 | 5.243,11 | | 5.243,11 | 63,27 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 8,94 | 0,11 | 10,46 | | 10,46 | 0,13 |
| 2.2 | Đất an ninh | 0,39 | | 18,80 | | 18,80 | 0,23 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | | | 362,20 | | 362,20 | 4,37 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | 36,44 | 0,44 | 95,00 | | 95,00 | 1,15 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | 15,09 | 0,18 | 261,41 | | 261,41 | 3,15 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 64,29 | 0,78 | 156,28 | | 156,28 | 1,89 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 41,26 | 0,50 | 41,26 | | 41,26 | 0,50 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 1.224,83 | 14,78 | 1.979,95 | | 1.979,95 | 23,89 |
| 2.9.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hoá | 16,21 | 0,20 | | 35,89 | 35,89 | 0,43 |
| 2.9.2 | <i>Đất y tế</i> | <i>6,49</i> | <i>0,08</i> | | <i>8,70</i> | <i>8,70</i> | <i>0,10</i> |
| 2.9.3 | <i>Đất giáo dục và đào tạo</i> | <i>36,17</i> | <i>0,44</i> | | <i>53,64</i> | <i>53,64</i> | <i>0,65</i> |
| 2.9.4 | <i>Đất thể dục thể thao</i> | <i>31,82</i> | <i>0,38</i> | | <i>36,83</i> | <i>36,83</i> | <i>0,44</i> |
| 2.9.5 | <i>Đất khoa học và công nghệ</i> | | | | | | |
| 2.9.6 | <i>Đất dịch vụ xã hội</i> | | | | | | |
| 2.9.7 | <i>Đất giao thông</i> | <i>796,57</i> | <i>9,61</i> | | <i>1.480,91</i> | <i>1.480,91</i> | <i>17,87</i> |
| 2.9.8 | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>326,01</i> | <i>3,93</i> | | <i>338,17</i> | <i>338,17</i> | <i>4,08</i> |
| 2.9.9 | <i>Đất công trình năng lượng</i> | <i>1,66</i> | <i>0,02</i> | | <i>6,61</i> | <i>6,61</i> | <i>0,08</i> |
| 2.9.10 | <i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i> | <i>0,55</i> | <i>0,01</i> | | <i>0,61</i> | <i>0,61</i> | <i>0,01</i> |
| 2.9.11 | <i>Đất chợ</i> | <i>9,35</i> | <i>0,11</i> | | <i>18,59</i> | <i>18,59</i> | <i>0,22</i> |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hoá | 16,40 | 0,20 | 18,20 | | 18,20 | 0,22 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | | | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 18,64 | 0,22 | 31,24 | | 31,24 | 0,38 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 1.030,34 | 12,43 | 551,76 | | 551,76 | 6,66 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 | | | |
|-----------|---|---------------------|-------------|------------------------------------|---|-----------------|--------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha) | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 109,52 | 1,32 | 1.362,21 | | 1.362,21 | 16,44 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 11,75 | 0,14 | 16,66 | | 16,66 | 0,20 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 1,60 | 0,02 | 2,60 | | 2,60 | 0,03 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | 1,81 | 0,02 | 4,51 | | 4,51 | 0,05 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 116,41 | 1,40 | 176,17 | | 176,17 | 2,13 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 43,55 | 0,53 | | | 39,95 | 0,48 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 0,11 | 0,00 | | | 0,11 | 0,00 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi giải trí, công cộng | 2,74 | 0,03 | | | 25,21 | 0,30 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 2,96 | 0,04 | | | 3,16 | 0,04 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 78,64 | 0,95 | | | 75,94 | 0,92 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 10,13 | 0,12 | | | 10,03 | 0,12 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 202,25 | 2,44 | 185,57 | | 185,57 | 2,24 |
| 4 | Đất khu công nghệ cao* | | | | | | |
| 5 | Đất khu kinh tế* | | | | | | |
| 6 | Đất đô thị* | 595,63 | 7,19 | 4.971,59 | | 4.971,59 | 59,99 |
| II | KHU CHỨC NĂNG* | | | 8.286,84 | | 8.286,84 | |
| 1 | Khu chuyên trồng lúa nước | | | | 4.739,77 | 4.739,77 | |
| 2 | Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm | | | | 18,50 | 18,50 | |
| 3 | Khu vực rừng phòng hộ | | | | 24,96 | 24,96 | |
| 4 | Khu vực rừng đặc dụng | | | | | | |
| 5 | Khu vực rừng sản xuất | | | | 24,56 | 24,56 | |
| 6 | Khu vực công nghiệp, cụm CN | | | | 650,89 | 650,89 | |
| 7 | Khu đô thị -thương mại - dịch vụ | | | | 1.802,02 | 1.802,02 | |
| 8 | Khu du lịch | | | | | | |
| 9 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | | | | 1.026,14 | 1.026,14 | |

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|--|----------------|-----------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 2.408,78 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 2.145,25 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>2.144,28</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 47,18 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 112,39 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 1,54 |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) |
|-----|---|---------|----------------|
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 53,17 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 49,25 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 26,15 |

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|----|----------------------|-----|---------------------|
| | Tổng cộng | | 16,68 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 14,77 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 1,91 |

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Đông Sơn.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Đông Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|----|-----------------------|-----|---------------------|
| | Tổng diện tích | | 8.286,84 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 4.876,85 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 3.207,78 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 202,21 |

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|----|----------------------|-----|---------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 313,37 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 24,42 |

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|-----|--|----------------|----------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 371,94 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 334,91 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>334,91</i> |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|---|---------|----------------|
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 0,32 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 27,11 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 7,18 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 2,42 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 15,26 |

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|----|----------------------|-----|---------------------|
| | Tổng cộng | | 0,04 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 0,04 |

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Đông Sơn; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất đến không gian quy hoạch; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng

Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Đông Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Đông Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Đông Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC104.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|------------|---------------------|---------------------------------------|------------|-------------|-----------|----------|----------|----------|------------|-------------|-----------|-------------|----------|-------------|-------------|
| | | | | Thị trấn Rừng Thông | Đông Thanh | Đông Hoà | Đông Tiến | Đông Phú | Đông Khê | Đông Văn | Đông Hoàng | Đông Minh | Đông Ninh | Đông Yên | Đông Nam | Đông Thịnh | Đông Quang |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 26,15 | 6,02 | | 2,91 | | | | | | 2,86 | | 3,14 | | 3,56 | 7,66 |

Phụ biểu số III:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|------------|---------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | Thị trấn Rừng Thông | Đông Thanh | Đông Hoà | Đông Tiến | Đông Phú | Đông Khê | Đông Văn | Đông Hoàng | Đông Minh | Đông Ninh | Đông Yên | Đông Nam | Đông Thịnh | Đông Quang |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 4.876,85 | 270,40 | 378,32 | 366,19 | 312,61 | 378,79 | 320,47 | 388,33 | 301,44 | 236,12 | 343,66 | 375,29 | 470,69 | 245,20 | 489,34 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.214,74 | 217,68 | 344,24 | 335,68 | 288,49 | 319,53 | 288,82 | 341,90 | 240,83 | 207,12 | 301,92 | 361,10 | 356,41 | 199,63 | 411,39 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>4.208,77</i> | <i>217,68</i> | <i>344,24</i> | <i>335,68</i> | <i>288,49</i> | <i>319,53</i> | <i>288,82</i> | <i>341,90</i> | <i>240,83</i> | <i>207,12</i> | <i>301,92</i> | <i>361,10</i> | <i>356,41</i> | <i>199,63</i> | <i>405,42</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 55,91 | 5,87 | 0,59 | 0,69 | 6,90 | 4,58 | 3,52 | 0,71 | 9,22 | 0,70 | 1,22 | 1,43 | 13,65 | 6,27 | 0,56 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 105,09 | 2,47 | 2,56 | 5,26 | 2,35 | 11,27 | 2,85 | 2,97 | 10,87 | 1,22 | 4,14 | 8,51 | 20,01 | 7,31 | 23,30 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 24,96 | 24,96 | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 34,60 | 10,97 | | | | | | | | | | | 23,63 | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 128,91 | 8,45 | 7,69 | 12,32 | 7,53 | 5,88 | 9,72 | 9,71 | 21,64 | 5,12 | 10,08 | 4,24 | 7,25 | 12,01 | 7,27 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 312,63 | | 23,22 | 12,24 | 7,34 | 37,53 | 15,56 | 33,04 | 18,88 | 21,96 | 26,30 | 0,01 | 49,74 | 19,98 | 46,83 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 3.207,78 | 321,95 | 201,08 | 189,68 | 195,76 | 181,76 | 329,25 | 262,14 | 214,30 | 176,11 | 211,45 | 173,50 | 316,23 | 190,59 | 243,98 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 8,94 | 6,36 | | | | | | | 1,08 | | | | 1,50 | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 16,01 | 0,39 | | | | | | | | | | | | 15,62 | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 61,04 | 14,31 | | | 1,20 | | | 17,35 | 10,00 | | 10,00 | | | | 8,18 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 44,86 | 7,67 | 1,20 | 0,22 | 0,10 | 0,26 | 5,58 | 6,96 | 1,27 | 10,10 | 1,96 | 1,02 | 0,96 | 5,41 | 2,15 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 95,71 | 4,48 | 0,03 | 1,23 | 20,82 | 7,87 | 11,56 | 8,23 | 16,28 | 3,95 | 2,25 | 6,05 | 10,14 | 1,28 | 1,54 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 41,26 | 1,29 | | | | 3,91 | | | | | | | 16,12 | | 19,94 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.370,22 | 146,64 | 89,97 | 78,32 | 65,23 | 77,33 | 157,44 | 126,58 | 97,47 | 80,15 | 76,31 | 78,69 | 105,41 | 85,13 | 105,55 |
| 2.9.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hoá | DVH | 19,58 | 2,35 | 2,08 | 1,34 | 0,61 | 0,56 | 2,01 | 1,01 | 1,17 | 1,58 | 0,88 | 1,26 | 2,03 | 1,16 | 1,54 |
| 2.9.2 | Đất y tế | DYT | 6,89 | 3,15 | 0,31 | 0,28 | 0,12 | 0,35 | 0,63 | 0,25 | 0,21 | 0,34 | 0,40 | 0,16 | 0,26 | 0,24 | 0,19 |
| 2.9.3 | Đất giáo dục và đào tạo | DGD | 39,76 | 5,74 | 1,73 | 2,27 | 3,25 | 1,74 | 4,89 | 5,23 | 1,86 | 1,58 | 2,16 | 1,94 | 1,56 | 3,30 | 2,51 |
| 2.9.4 | Đất thể dục thể thao | DTT | 32,36 | 7,21 | 1,16 | 0,82 | 0,51 | 1,97 | 3,17 | 1,76 | 1,58 | 2,21 | 2,75 | 1,13 | 4,20 | 1,06 | 2,83 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|------------|---------------------|---------------------------------------|------------|----------|-----------|----------|----------|----------|------------|-----------|-----------|----------|----------|------------|------------|
| | | | | Thị trấn Rừng Thông | Đông Thanh | Đông Hoà | Đông Tiến | Đông Phú | Đông Khê | Đông Văn | Đông Hoàng | Đông Minh | Đông Ninh | Đông Yên | Đông Nam | Đông Thịnh | Đông Quang |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 15,26 | 1,67 | 0,40 | 1,30 | 1,05 | 2,31 | 0,67 | 1,64 | 1,80 | 0,28 | 0,25 | 0,21 | 3,38 | 0,30 | |

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Đông Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

| TT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn) |
|--------------|---|---------------------|----------------------|--------------|----------------------|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| 1 | Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh | | | | | |
| 1.1 | Công trình dự án mục đích quốc phòng an ninh | 15,62 | | 15,62 | | |
| | Trại giam Công an tỉnh | 15,62 | | 15,62 | CAN | Xã Đông Thịnh |
| 2 | Công trình dự án cấp huyện | | | | | |
| 2.1 | Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất | | | | | |
| 2.1.1 | Dự án Khu dân cư đô thị (ODT: 11,64ha ; DGT:12,8ha) | 24,44 | | 24,44 | | |
| | Khu dân cư OM-14 | 0,65 | | 0,35 | ODT | Thị trấn Rừng Thông |
| | | | | 0,30 | DGT | |
| | Khu dân cư HH16 (trước bệnh viện) | 1,91 | | 1,00 | ODT | Thị trấn Rừng Thông |
| | | | | 0,91 | DGT | |
| | Khu tái định cư đường trục chính thị trấn Đông Sơn (OM15-OM16) | 8,07 | | 2,78 | ODT | Thị trấn Rừng Thông |
| | | | | 5,29 | DGT | |
| | Khu dân cư mới Đồng Nhung | 2,00 | | 1,00 | ODT | Thị trấn Rừng Thông |
| | | | | 1,00 | DGT | |
| | Khu dân cư mới OM-19 | 2,42 | | 1,33 | ODT | Thị trấn Rừng Thông |
| | | | | 1,09 | DGT | |
| | Khu dân cư mới OM-44 | 0,50 | | 0,23 | ODT | Thị trấn Rừng Thông |
| | | | | 0,27 | DGT | |
| | Khu dân cư mới OM-4 | 1,30 | | 0,59 | ODT | Thị trấn Rừng Thông |
| | | | | 0,71 | DGT | |
| | Khu dân cư mới OM-11 | 1,00 | | 0,45 | ODT | Thị trấn Rừng Thông |
| | | | | 0,55 | DGT | |
| | Khu dân cư mới OM-7 (OM-17, CX7) | 4,32 | | 1,94 | ODT | Thị trấn Rừng Thông |
| | | | | 2,38 | DGT | |

| TT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn) |
|-------|---|---------------------|----------------------|---------------|----------------------|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| | Khu dân cư Đồng Chìa khu phố Thống Nhất thị trấn Rừng Thông (OM-19) | 0,50 | | 0,20 | ODT | Thị trấn Rừng Thông |
| | | | | 0,30 | DGT | |
| 2.1.2 | Dự án Khu dân cư nông thôn (đất ONT: 94,84ha; đất DGT: 81,05ha) | 175,89 | | 175,89 | | |
| | Điểm dân cư Đồng Công Thôn Tân Đại xã Đông Hòa | 3,00 | | 1,35 | ONT | Xã Đông Hòa |
| | | | | 1,65 | DGT | |
| | Điểm dân cư giáp đường Phú Anh - Cầu Vạn | 3,00 | | 1,35 | ONT | Xã Đông Hòa |
| | | | | 1,65 | DGT | |
| | Điểm dân cư dọc hai bên đường liên xã Đông Yên-Đông Văn (Điểm dân cư thôn Yên Doãn 2) | 7,30 | | 3,70 | ONT | Xã Đông Yên |
| | | | | 3,60 | DGT | |
| | Điểm dân cư thôn Mai Chũ, xã Đông Nam | 3,23 | | 1,45 | ONT | Xã Đông Nam |
| | | | | 1,78 | DGT | |
| | Điểm dân cư QSDĐ tại thôn Hoàng Học (thôn 4) | 8,74 | | 4,00 | ONT | Xã Đông Hoàng |
| | | | | 4,74 | DGT | |
| | Điểm dân cư tại Đồng Ngổ Thôn Triệu Xá 1 | 2,75 | | 1,24 | ONT | Xã Đông Tiến |
| | | | | 1,51 | DGT | |
| | Điểm dân cư nông thôn đối diện Công ty Thái Long | 7,60 | | 3,00 | ONT | Xã Đông Tiến |
| | | | | 4,60 | DGT | |
| | Khu dân cư Trường Mầm non xã Đông Tiến | 2,60 | | 1,30 | ONT | Xã Đông Tiến |
| | | | | 1,30 | DGT | |
| | Điểm dân cư nông thôn thôn 5 xã Đông Minh | 3,80 | | 1,71 | ONT | Xã Đông Minh |
| | | | | 2,09 | DGT | |
| | Đấu giá QSDĐ tại Đồng Xin thôn 1 Đông Minh | 4,29 | | 1,93 | ONT | Xã Đông Minh |
| | | | | 2,36 | DGT | |
| | Điểm dân cư cạnh Nhà văn hóa thôn 1 | 1,00 | | 0,45 | ONT | Xã Đông Minh |
| | | | | 0,55 | DGT | |
| | Điểm dân cư thôn 1 xã Đông Minh | 4,70 | | 2,68 | ONT | Xã Đông Minh |
| | | | | 2,02 | DGT | |
| | Điểm dân cư Đồng Trỗ, Đồng Ngang thôn 1, thôn 2 | 2,70 | | 1,21 | ONT | Xã Đông Minh |
| | | | | 1,49 | DGT | |

| TT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn) |
|----|--|---------------------|----------------------|-----------|----------------------|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| | Điểm dân cư thôn thôn 3, thôn 4 | 5,00 | | 2,25 | ONT | Xã Đông Minh |
| | | | | 2,75 | DGT | |
| | Điểm dân cư Nhà văn hoá cũ thôn 5,2,8 | 0,16 | | 0,07 | ONT | Xã Đông Minh |
| | | | | 0,09 | DGT | |
| | Khu dân cư thị tứ xã Đông Khê | 4,60 | | 2,07 | ONT | Đông Khê + Đông Ninh (Khê) |
| | | | | 2,53 | DGT | |
| | Đấu giá quyền sử dụng đất tại Đông Khê (giáp quy hoạch thị tứ) | 2,96 | | 1,40 | ONT | Xã Đông Ninh- Đông Khê (Ninh) |
| | | | | 1,56 | DGT | |
| | Khu dân cư đồng đất mạ thôn Hữu Bộc xã Đông Ninh | 2,50 | | 1,13 | ONT | Xã Đông Ninh |
| | | | | 1,37 | DGT | |
| | Điểm dân cư Cồn Căng thôn Hoà Bình | 0,62 | | 0,28 | ONT | Xã Đông Ninh |
| | | | | 0,34 | DGT | |
| | Điểm dân cư nông thôn Đồng Xin Đông Khê | 9,60 | | 4,50 | ONT | Xã Đông Khê |
| | | | | 5,10 | DGT | |
| | Điểm dân cư nông thôn sau Doanh nghiệp Ngọc Ân - xã Đông Khê, huyện Đông Sơn (9,8ha) | 3,70 | | 1,66 | ONT | Xã Đông Khê (Xã Đông Anh cũ) |
| | | | | 2,04 | DGT | |
| | Điểm dân cư Cồn U thôn 2 | 2,74 | | 1,74 | ONT | Xã Đông Khê |
| | | | | 1,00 | DGT | |
| | Điểm dân cư nông thôn thôn 4 xã Đông Anh phía Sau cây xăng Minh Hương | 7,70 | | 3,50 | ONT | Xã Đông Khê |
| | | | | 4,20 | DGT | |
| | Điểm dân cư cạnh Trường Mầm non Đông Anh (Đông Khê) | 3,69 | | 2,00 | ONT | Xã Đông Khê (Xã Đông Anh cũ) |
| | | | | 1,69 | DGT | |
| | Điểm dân cư thôn Viên Khê 1 | 1,00 | | 0,45 | ONT | Xã Đông Khê |
| | | | | 0,55 | DGT | |
| | Điểm dân cư thôn 2 (Đông anh cũ) | 0,03 | | 0,03 | ONT | Xã Đông Khê |
| | Điểm dân cư giáp Chùa Thạch Khê | 2,18 | | 0,98 | ONT | Xã Đông Khê |
| | | | | 1,20 | DGT | |
| | Điểm dân cư thuộc mặt bằng 607 | 0,04 | | 0,04 | ONT | Xã Đông Khê |
| | Đấu giá quyền sử dụng đất tại đồng Miếu, thôn 1, 2 Đông Khê | 2,29 | | 1,00 | ONT | Xã Đông Khê |

| TT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn) |
|----|--|---------------------|----------------------|-----------|----------------------|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| | | | | 1,29 | DGT | |
| | Điểm dân cư nông thôn thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú | 4,80 | | 2,00 | ONT | Xã Đông Phú |
| | | | | 2,80 | DGT | |
| | Điểm dân cư nông thôn thôn Phú Bình | 5,00 | | 2,25 | ONT | Xã Đông Phú |
| | | | | 2,75 | DGT | |
| | Khu dân cư Đồng Chạn thôn Văn Thắng | 2,00 | | 0,90 | ONT | Xã Đông Văn |
| | | | | 1,10 | DGT | |
| | Khu dân cư Đồng Cửa Ao thôn Văn Thắng, xã Đông Văn | 2,40 | | 1,08 | ONT | Xã Đông Văn |
| | | | | 1,32 | DGT | |
| | Điểm dân cư thôn Văn Thắng xã Đông Văn (Ổ Kha thông Văn Thắng) | 1,40 | | 0,80 | ONT | Xã Đông Văn |
| | | | | 0,60 | DGT | |
| | Điểm dân cư thôn Văn Ba - Đông Quang | 2,40 | | 1,08 | ONT | Xã Đông Quang |
| | | | | 1,32 | DGT | |
| | Đấu giá QSDĐ tại Ngọc Lậu xã Đông Thịnh Phía Tây đường đôi nối từ Nhuệ Sâm - đi Tỉnh lộ 517 | 2,80 | | 1,40 | ONT | Xã Đông Thịnh |
| | | | | 1,40 | DGT | |
| | Điểm dân cư thôn Ngọc Lậu (giáp mặt bằng khu dân cư phía Tây đường đôi nối từ Nhuệ Sâm - đi Tỉnh lộ 517) | 2,80 | | 1,26 | ONT | Xã Đông Thịnh |
| | | | | 1,54 | DGT | |
| | Điểm dân cư xã Đông Thịnh cạnh đường nối Tỉnh lộ 517 đi bệnh viện Đông Sơn | 8,20 | | 3,69 | ONT | Xã Đông Thịnh |
| | | | | 4,51 | DGT | |
| | Đấu giá QSDĐ tại khu dọc 2 bên đường Tỉnh lộ 517 đi ngã ba Đông Văn (Đường BT) | 9,00 | | 4,05 | ONT | Xã Đông Thịnh |
| | | | | 4,95 | DGT | |
| | Điểm dân cư thôn Đà Ninh Đông Thịnh (giáp Công ty Quang Vinh) | 3,10 | | 1,39 | ONT | Xã Đông Thịnh |
| | | | | 1,71 | DGT | |
| | Điểm dân cư xã Đông Thịnh (giáp Trường THCS xã Đông Thịnh) | 0,50 | | 0,30 | ONT | Xã Đông Thịnh |
| | | | | 0,20 | DGT | |
| | Điểm dân cư Đông Thịnh (giáp khu dân cư dịch vụ phía Nam QL 47) | 0,60 | | 0,30 | ONT | Xã Đông Thịnh |
| | | | | 0,30 | DGT | |
| | Đấu giá quyền sử dụng đất tại khu mở rộng mặt bằng Nhuệ Sâm | 2,50 | | 1,00 | ONT | Xã Đông Thịnh |
| | | | | 1,50 | DGT | |

| TT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn) |
|-------|--|---------------------|----------------------|--------------|----------------------|---|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| 2.1.3 | Công trình trị sở cơ quan | 0,25 | | 0,25 | | |
| | Xây dựng bộ phận 1 cửa thi trấn Rừng Thông | 0,15 | | 0,15 | TSC | Thị trấn Rừng Thông |
| | Mở rộng đất Trụ sở UBND xã Đông Khê | 0,10 | | 0,10 | TSC | Xã Đông Khê |
| 2.1.4 | Cụm công nghiệp | 24,60 | | 24,60 | | |
| | Cụm công nghiệp xã Đông Ninh | 20,00 | | 20,00 | SKN | Xã Đông Hoàng+Đông Ninh |
| | Xưởng may và giặt là công nghiệp Vista Vina (Cụm CN Đông Tiến CN-2; CN-3) | 1,20 | | 1,20 | SKN | Xã Đông Tiến |
| | Đổi diện công ty bê tông 36 (Cụm Công nghiệp Vực) | 0,80 | | 0,80 | SKN | Xã Đông Quang |
| | Mở rộng Khai Trường mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Đông Quang (Cụm Công nghiệp Vực) | 2,60 | | 2,60 | SKN | Xã Đông Quang |
| 2.1.5 | Công trình giao thông (giao thông dạng tuyến: 62,21ha; giao thông trong khu ở mới 93,85ha) | 62,21 | | 62,21 | | |
| | Mở mới tuyến đường từ đường vành đai đi trung tâm hành chính xã Đông Quang, dài khoảng 1,5km, rộng 16m | 1,13 | | 1,13 | DGT | Xã Đông Quang |
| | Mở mới tuyến đường nối QL 47 đoạn xã Đông Minh đi xã Đông Hoà, dài khoảng 2km, rộng 17,5m | 1,00 | | 1,00 | DGT | Xã Đông Minh |
| | Mở mới tuyến đường từ Tỉnh lộ 517 đi Quảng Yên, rộng 30m, dài 5km (giai đoạn 2) | 13,30 | | 13,30 | DGT | Xã Đông Thịnh; Đông Văn; Đông Phú; Đông Nam |
| | Mở mới tuyến đường giao thông đoạn nối đường QL 47 cũ đi đường QL 47 nắn, rộng 10,5m, dài 100m | 0,10 | | 0,10 | DGT | Xã Đông Minh |
| | Đường trục chính đô thị, thị trấn Rừng Thông (Kết nối QL45 với Đại lộ Đông Tây TP Thanh Hóa) | 0,90 | | 0,90 | DGT | Thị trấn Rừng Thông |
| | Mở mới tuyến đường nối từ đường trục chính đô thị với Đình Hàm Hạ, thị trấn Rừng Thông, dài 220m, rộng 20,5m | 0,45 | | 0,45 | DGT | Thị trấn Rừng Thông |
| | Mở mới tuyến đường đoạn nối QL 47 với đường trung tâm huyện đi qua công sở, rộng 17,5m, dài khoảng 300m | 0,53 | | 0,53 | DGT | Thị trấn Rừng Thông |
| | Bến xe thị trấn Rừng Thông | 2,70 | | 2,70 | DGT | Thị trấn Rừng Thông |
| | Mở mới tuyến đường Cầu Vinh đi Vành đai, rộng 21m, dài 1,35km | 1,13 | | 1,13 | DGT | Xã Đông Quang |
| | Mở rộng đường liên xã kèm rãnh thoát nước | 0,50 | | 0,50 | DGT | Xã Đông Quang |
| | Mở rộng tuyến đường từ trung tâm xã nghĩa địa làng Thịnh Trị, Minh Thành, hiện trạng 3m, quy hoạch 6m, chiều dài khoảng 660m | 0,20 | | 0,20 | DGT | Xã Đông Quang |

| TT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn) |
|--------------|---|---------------------|----------------------|-------------|----------------------|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| | Mở rộng từ công đồng Ve đi nô đơ, hiện trạng 4m, quy lên 2m, chiều dài khoảng 750m | 0,30 | | 0,30 | DGT | Xã Đông Quang |
| | Mở rộng tuyến đường từ ao Đình cả đi kênh 620 kéo dài, hiện trạng 2m, quy hoạch lên 7,5m, dài khoảng 800m | 0,40 | | 0,40 | DGT | Xã Đông Quang |
| | Mở rộng và mở mới tuyến đường đoạn đường Văn Trung đi Văn Đoài, hiện trạng 4m, quy hoạch lên 8m, dài khoảng 1km | 1,00 | | 1,00 | DGT | Xã Đông Văn |
| | Mở mới tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thanh | 0,50 | | 0,50 | DGT | Xã Đông Thanh |
| | Mở rộng và mở mới tuyến đường thôn Sơn Lương đi thôn Hạnh phúc Đoàn | 0,50 | | 0,50 | DGT | Xã Đông Nam |
| | Mở mới Đường nối từ trung Tâm Thành Phố Thanh Hóa với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn (Chuyển tiếp kế hoạch đến 2020 để bổ sung quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ) | 29,87 | | 29,87 | DGT | Xã Đông Văn; Đông Thịnh; Đông Yên |
| | Dự án cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành Phố Hồ Chí Minh | 1,50 | | 1,50 | DGT | Xã Đông Nam |
| | Mở mới tuyến đường từ tỉnh lộ 517 đi ngã ba Đông Văn | 0,20 | | 0,20 | DGT | Xã Đông Thịnh, Đông Văn |
| | Mở mới tuyến đường nối QL 47 nắn đi cầu vạn xã Đông Ninh, rộng 32m, dài khoảng 6,3km | 6,00 | | 6,00 | DGT | Khê, Hòa, Minh, Ninh |
| 2.1.6 | Dự án năng lượng | 0,04 | | 0,04 | | |
| | Xây dựng xuất tuyến 472 trạm 110kV Tây Thành phố (E9.27) | 0,03 | | 0,03 | DNL | Xã Đông Quang |
| | Dự án chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ thế khu vực Đông Sơn, triệu Sơn | 0,01 | | 0,01 | DNL | Xã Đông Hòa |
| 2.1.7 | Công trình văn hoá (3,75ha trong đó có 0,22ha lấy vào đất cơ sở văn hóa cũ) | 3,75 | | 3,75 | | |
| | Mở rộng nhà văn hoá thôn Yên Cẩm 1 | 0,36 | | 0,36 | DVH | Xã Đông Yên |
| | Nhà văn hoá thôn Ngọc Lậu 2 | 0,23 | | 0,23 | DVH | Xã Đông Thịnh |
| | Nhà văn hoá thôn Đại Từ | 0,30 | | 0,30 | DVH | Xã Đông Thịnh |
| | Nhà văn hoá phố đông Xuân | 0,20 | | 0,20 | DVH | Thị trấn Rừng Thông |
| | Mở rộng nhà văn hoá phố Nhuệ Sâm | 0,20 | | 0,20 | DVH | Thị trấn Rừng Thông |
| | Nhà văn hoá phố Xuân lưu | 0,25 | | 0,25 | DVH | Thị trấn Rừng Thông |
| | Nhà văn hoá phố Cao Sơn | 0,10 | | 0,10 | DVH | Thị trấn Rừng Thông |
| | Mở rộng đất nhà văn hoá phố Thống Nhất (lấy vào đất tượng đài cũ) | 0,10 | | 0,10 | DVH | Thị trấn Rừng Thông |

| TT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn) |
|---------------|--|---------------------|----------------------|-------------|----------------------|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| | Mở rộng nhà văn hoá thôn 4 (Đông Khê) | 0,12 | | 0,12 | DVH | Xã Đông Khê |
| | Nhà văn hóa thôn 2 | 0,20 | | 0,20 | DVH | Xã Đông Khê |
| | Nhà văn hoá thôn 4 | 0,12 | | 0,12 | DVH | Xã Đông Khê |
| | Nhà văn hoá và sân thể thao thôn 5 | 0,40 | | 0,40 | DVH | Xã Đông Minh |
| | Nhà văn hoá và sân thể thao thôn 6 | 0,40 | | 0,40 | DVH | Xã Đông Minh |
| | Nhà văn hoá và sân thể thao thôn 4 | 0,40 | | 0,40 | DVH | Xã Đông Minh |
| | Mở rộng đất tượng đài liệt sỹ (lấy vào đất nhà văn hóa thôn 5 cũ) | 0,12 | | 0,12 | DVH | Xã Đông Minh |
| | Nhà văn hoá thôn Tân Đại | 0,25 | | 0,25 | DVH | Xã Đông Hòa |
| 2.1.8 | Công trình thể dục thể thao | 1,94 | | 1,94 | | |
| | Sân thể thao thôn Minh Thành | 0,20 | | 0,20 | DTT | Xã Đông Quang |
| | Sân thể thao thôn 3 Thịnh Trị | 0,20 | | 0,20 | DTT | Xã Đông Quang |
| | Sân thể thao Phố Nhuệ Sâm | 0,70 | | 0,70 | DTT | Thị trấn Rừng Thông |
| | Sân thể thao tại thôn Phúc Triền 1 | 0,20 | | 0,20 | DTT | Xã Đông Thanh |
| | Sân thể thao tại thôn Quỳnh Bôi 2 | 0,24 | | 0,24 | DTT | Xã Đông Thanh |
| | Sân thể thao và khu vui chơi giải trí công cộng thuộc MB số 3083-Đông Khê | 0,40 | | 0,40 | DTT | Xã Đông Khê |
| 2.1.9 | Dự án cơ sở y tế | 0,40 | | 0,40 | | |
| | Xây dựng Trạm y tế sang vị trí mới (tại khu giáp UBND xã mới) | 0,20 | | 0,20 | DYT | Xã Đông Thanh |
| | Mở mới Trạm y tế xã | 0,20 | | 0,20 | DYT | Xã Đông Minh |
| 2.1.10 | Dự án cơ sở giáo dục | 3,82 | | 3,82 | 0,00 | |
| | Mở rộng đất trường mầm non | 0,22 | | 0,22 | DGD | Xã Đông Hoàng |
| | Mở rộng Trường mầm non tại thôn Yên Cẩm 2 | 0,12 | | 0,12 | DGD | Xã Đông Yên |
| | Mở rộng Trường mầm non Đông Anh cũ | 0,70 | | 0,70 | DGD | Xã Đông Khê |
| | Mở rộng Trường tiểu học | 0,08 | | 0,08 | DGD | Xã Đông Khê |
| | Mở rộng đất Trường mầm non, tiểu học, Trường trung học cơ sở xã Đông Ninh | 0,60 | | 0,60 | DGD | Xã Đông Ninh |
| | Mở mới Trường mầm non (CC-15) | 0,70 | | 0,70 | DGD | Thị trấn Rừng Thông |
| | Mở mới đất Trường cấp 1,2 tại thôn Triệu Xá (lấy vào trung tâm văn hoá cũ) | 1,40 | | 1,40 | DGD | Xã Đông Tiến |
| 2.1.11 | Dự án chợ | 1,80 | | 1,80 | 0,00 | |

| TT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn) |
|--------|--|---------------------|----------------------|--------------|----------------------|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| | Mở rộng đất chợ xã Đông Văn | 0,54 | | 0,54 | DCH | Xã Đông Văn |
| | Mở rộng đất chợ xã Đông Thịnh (về phía sau) | 0,26 | | 0,26 | DCH | Xã Đông Thịnh |
| | Quy hoạch mở mới đất chợ xã Đông Khê | 1,00 | | 1,00 | DCH | Xã Đông Khê |
| 2.1.12 | Dự án vùng xử lý nước thải | 0,10 | | 0,10 | | |
| | Quy hoạch đất Trạm bơm cấp nước phục vụ dự án nhà máy rác thải sinh hoạt tại xã Đông Nam | 0,10 | | 0,10 | DRA | Xã Đông Nam |
| 2.1.13 | Công trình nghĩa trang nghĩa địa | 19,86 | | 19,86 | | |
| | Mở rộng nghĩa địa Cồn Vừng thôn Cựu Tự | 1,00 | | 1,00 | NTD | Xã Đông Hòa |
| | Mở mới nghĩa địa tại thôn Phúc Triền 2+thôn Quỳnh Bôi 1 | 2,35 | | 2,35 | NTD | Xã Đông Thanh |
| | Mở mới đất nghĩa địa tại thôn Thọ Phát | 1,25 | | 1,25 | NTD | Xã Đông Hoàng |
| | Mở rộng đất nghĩa địa tại thôn Tâm Bình | 0,96 | | 0,96 | NTD | Xã Đông Hoàng |
| | Mở mới nghĩa địa thôn 5 Đông Minh | 2,30 | | 2,30 | NTD | Xã Đông Minh |
| | Quy hoạch chỉnh trang bố trí tái định cư mồ mả tại thôn Hòa Bình + Thê Giới | 2,00 | | 2,00 | NTD | Xã Đông Ninh |
| | Mở rộng nghĩa địa Đông Khê (thôn 3) | 3,07 | | 3,07 | NTD | Xã Đông Khê |
| | Quy hoạch chỉnh trang bố trí tái định cư mồ mả tại Cồn Chùa Lọc | 0,55 | | 0,55 | NTD | Xã Đông Khê |
| | Mở rộng nghĩa địa thôn Văn Ba, thôn 1 Đức Thắng (Mã Chộp) | 1,58 | | 1,58 | NTD | Xã Đông Quang |
| | Mở rộng nghĩa địa thôn Minh Thành (Khu Ngọc Lâu) | 1,00 | | 1,00 | NTD | Xã Đông Quang |
| | Quy hoạch chỉnh trang bố trí tái định cư mồ mả tại nghĩa trang khu phố Xuân Lưu | 1,30 | | 1,30 | NTD | Thị trấn Rừng Thông |
| | Quy hoạch chỉnh trang bố trí tái định cư mồ mả tại nghĩa trang Mã Nàng Ngọc Lâu 1,2 | 2,50 | | 2,50 | NTD | Xã Đông Thịnh |
| 2.2 | Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.2.1 | Đất thương mại dịch vụ | 29,77 | | 29,77 | | |
| | Đất thương mại dịch vụ | 0,03 | | 0,03 | TMD | Xã Đông Minh |
| | Đất thương mại dịch vụ | 0,10 | | 0,10 | TMD | Xã Đông Minh |
| | Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp | 3,53 | | 3,53 | TMD | Xã Đông Minh |

| TT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn) |
|----|---|---------------------|----------------------|-----------|----------------------|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| | Khu thương mại dịch vụ phía Đông đường nối QL 47 đi đường phú Anh Cầu vạn | 0,70 | | 0,70 | TMD | Xã Đông Minh |
| | Khu thương mại dịch vụ phía Tây đường nối QL 47 đi đường phú Anh Cầu vạn | 1,00 | | 1,00 | TMD | Xã Đông Minh |
| | Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp đường nối Phú Anh - Cầu Vạn đi tỉnh lộ 517 | 0,50 | | 0,50 | TMD | Xã Đông Minh |
| | Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp | 0,50 | | 0,50 | TMD | Xã Đông Minh |
| | Đất thương mại dịch vụ | 3,93 | | 3,93 | TMD | Xã Đông Thịnh |
| | Đất dịch vụ thương mại giáp cây xăng phía đông đường vành đai | 0,50 | | 0,50 | TMD | Xã Đông Thịnh |
| | Đất thương mại dịch vụ tại thôn Đoàn Kết | 0,09 | | 0,09 | TMD | Xã Đông Thịnh |
| | Đất thương mại dịch vụ | 0,13 | | 0,13 | TMD | Xã Đông Thịnh |
| | Đất thương mại dịch vụ phía Tây đường Tỉnh lộ 517 đi đường Phú Anh cầu Vạn | 0,50 | | 0,50 | TMD | Xã Đông Thịnh |
| | Đất thương mại dịch vụ tại thôn Văn Bắc | 0,50 | | 0,50 | TMD | Xã Đông Văn |
| | Đất thương mại dịch vụ tại thôn Văn Thịnh | 0,20 | | 0,20 | TMD | Xã Đông Văn |
| | Đất thương mại dịch vụ phía đông đường vành đai | 2,20 | | 2,20 | TMD | Xã Đông Văn |
| | Đất thương mại dịch vụ thôn Văn Châu (phía tây đường vành đai) | 2,50 | | 2,50 | TMD | Xã Đông Văn |
| | Đất thương mại dịch vụ thôn Văn Thịnh (phía tây đường vành đai) | 1,50 | | 1,50 | TMD | Xã Đông Văn |
| | Đất thương mại dịch vụ tại thôn Yên Cẩm 2 Đông Yên | 0,20 | | 0,20 | TMD | Xã Đông Yên |
| | Đất thương mại dịch vụ | 0,02 | | 0,02 | TMD | Xã Đông Yên |
| | Đất thương mại dịch vụ | 0,30 | | 0,30 | TMD | Xã Đông Yên |
| | Đất thương mại dịch vụ (đường Đông Văn- Đông Yên) | 0,30 | | 0,30 | TMD | Xã Đông Yên |
| | QH đất thương mại dịch vụ (cạnh bãi đỗ xe mới) | 2,00 | | 2,00 | TMD | Thị trấn Rừng Thông |
| | Đất thương mại dịch vụ | 0,05 | | 0,05 | TMD | Thị trấn Rừng Thông |
| | Đất thương mại dịch vụ | 0,28 | | 0,28 | TMD | Thị trấn Rừng Thông |
| | Khu thương mại dịch vụ phía Nam quốc lộ 47 | 0,50 | | 0,50 | TMD | Thị trấn Rừng Thông |
| | Đất thương mại dịch vụ đầu cầu vinh thôn 3, Thịnh trị | 0,15 | | 0,15 | TMD | Xã Đông Quang |
| | Đất thương mại dịch vụ (phía tây đường vành đai) | 2,00 | | 2,00 | TMD | Xã Đông Quang |
| | Đất thương mại dịch vụ | 0,03 | | 0,03 | TMD | Xã Đông Ninh |

| TT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn) |
|--------------|--|---------------------|----------------------|--------------|----------------------|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| | Khu thương mại dịch vụ thôn trường Xuân xã Đông Ninh | 0,50 | | 0,50 | TMD | Xã Đông Ninh |
| | Đất thương mại dịch vụ tại thôn Thành Huy | 0,20 | | 0,20 | TMD | Xã Đông Ninh |
| | Đất thương mại dịch vụ | 0,30 | | 0,30 | TMD | Xã Đông Ninh |
| | Đất thương mại dịch vụ thôn 1 Đông Khê (Đông Anh cũ) | 0,50 | | 0,50 | TMD | Xã Đông Khê |
| | Đất thương mại dịch vụ sau Ngọc Ân | 0,50 | | 0,50 | TMD | Xã Đông Khê |
| | Đất thương mại dịch vụ | 2,00 | | 2,00 | TMD | Xã Đông Khê |
| | Đất thương mại dịch vụ | 0,03 | | 0,03 | TMD | Xã Đông Khê |
| | Đất thương mại dịch vụ | 0,10 | | 0,10 | TMD | Xã Đông Tiến |
| | Đất thương mại dịch vụ thôn Ngọc Tích | 1,10 | | 1,10 | TMD | Xã Đông Thanh |
| | Đất thương mại dịch vụ thôn Kim Bôi | 0,10 | | 0,10 | TMD | Xã Đông Thanh |
| | Qh đất thương mại dịch vụ tại Đồng Lãng Tương thôn Tân Chính | 0,10 | | 0,10 | TMD | Xã Đông Nam |
| | Đất thương mại dịch vụ | 0,10 | | 0,10 | TMD | Xã Đông Hoàng |
| 2.2.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 31,42 | | 31,42 | | |
| | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 4,00 | | 4,00 | SKC | Xã Đông Tiến |
| | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 3,00 | | 3,00 | SKC | Xã Đông Tiến |
| | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Xưởng cơ khí Bình Xuân) | 2,70 | | 2,70 | SKC | Xã Đông Tiến |
| | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,45 | | 0,45 | SKC | Xã Đông Tiến |
| | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 3,50 | | 3,50 | SKC | Xã Đông Minh |
| | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 5,50 | | 5,50 | SKC | Xã Đông Yên |
| | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 2,50 | | 2,50 | SKC | Thị trấn Rừng Thông |
| | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,06 | | 0,06 | SKC | Thị trấn Rừng Thông |
| | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 1,28 | | 1,28 | SKC | Xã Đông Thịnh |
| | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phía đông đường vành đai | 6,60 | | 6,60 | SKC | Xã Đông Văn |
| | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giáp cây xăng Thực Hằng | 1,00 | | 1,00 | SKC | Xã Đông Hoàng |
| | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Mở rộng nhà kho thuộc nhà máy chế biến lúa gạo Sao Khuê) | 0,83 | | 0,83 | SKC | Xã Đông Hoàng |
| 2.2.3 | Quy hoạch đất nông nghiệp khác | 7,00 | | 7,00 | | |
| | Trang trại chăn nuôi tại xã Đông Thanh | 1,50 | | 1,50 | NKH | Xã Đông Thanh |
| | Quy hoạch đất trang trại tổng hợp tại đồng Hang Lon thôn Sơn Lương | 1,50 | | 1,50 | NKH | Xã Đông Nam |

| TT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn) |
|--------------|--|---------------------|----------------------|---------------|----------------------|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| | Quy hoạch đất trang trại trồng cây ăn quả | 2,00 | | 2,00 | NKH | Xã Đông Ninh |
| | Quy hoạch đất nông nghiệp trồng rau công nghệ cao, nhà lưới, nhà kính (thôn Triệu Xá) | 2,00 | | 2,00 | NKH | Xã Đông Tiến |
| 2.2.4 | Quy hoạch đất trồng cây lâu năm | 18,50 | | 18,50 | | |
| | Quy hoạch đất trồng cây ăn quả thôn Văn Ba (Lò Vôi, Ao Cá) | 7,30 | | 7,30 | CLN | Xã Đông Quang |
| | Quy hoạch đất trồng cây ăn quả thôn Minh Thành | 5,00 | | 5,00 | CLN | Xã Đông Quang |
| | Quy hoạch đất trồng cây ăn quả thôn 1 Thịnh Trị (Đồng Cọn, Chàng Chim) | 5,00 | | 5,00 | CLN | Xã Đông Quang |
| | Quy hoạch đất trồng cây ăn quả (núi Nhuận Thạch) | 1,20 | | 1,20 | CLN | Xã Đông Tiến |
| 2.2.5 | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở | 41,869 | 15,877 | 26,117 | | |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 3,327 | 1,355 | 1,972 | ONT | Xã Đông Ninh |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 1,690 | 0,670 | 0,975 | ONT | Xã Đông Tiến |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 1,593 | 0,431 | 1,087 | ONT | Xã Đông Hòa |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 5,693 | 2,192 | 3,572 | ONT | Xã Đông Khê |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 3,622 | 1,466 | 2,140 | ONT | Xã Đông Quang |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 2,039 | 0,655 | 1,384 | ONT | Xã Đông Thịnh |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 0,557 | 0,200 | 0,346 | ONT | Xã Đông Thanh |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 3,764 | 1,444 | 2,173 | ONT | Xã Đông Nam |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 2,821 | 1,109 | 1,715 | ODT | Thị trấn Rừng Thông |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 5,402 | 2,253 | 3,147 | ONT | Xã Đông Phú |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 2,198 | 0,764 | 1,434 | ONT | Xã Đông Hoàng |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 8,519 | 2,998 | 5,641 | ONT | Xã Đông Văn |
| - | Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở | 0,644 | 0,340 | 0,531 | ONT | Xã Đông Yên |